TEST VOCAB U7/8

cycle (v)	/saɪkl/	
	/ˈtræfɪk dʒæm/	sự kẹt xe
	/pɑːk/	đỗ xe
pavement (n)	/ˈpeɪvmənt/	vỉa hè (cho người đi bộ)
	/ˈreɪlwei ,steɪ n/	nhà ga xe lửa
safely (adv)	/ˈseɪflɪ/	
safety (n)	/ˈseɪftɪ/	
seatbelt (n)	/ˈsiːtˈbelt/	
	/ˈtræflk ruːl/	luật giao thông
train (n)	/treɪn/	
	/ruːf/	nóc xe, mái nhà
illegal (adj)	/ɪˈliːgl/	
	/rɪˈvɜːs/	quay đầu xe
	/bəʊt/	con thuyền
fly (v)	/flaɪ/	
helicopter (n)	/ˈhelɪkɒptər/	
triangle (n)	/ˈtraɪæŋgl/	
	/ˈviɪkəl/	phương tiện giao thông
	/pleɪn/	máy bay
	/prəˈhɪbɪtɪv/	cấm (không được làm)
road sign	/rəʊd saɪn/	
ship (n)	/ʃɪp/	
	/trɑɪsɪkəl/	xe đạp ba bánh
Animation (n)	/ˈænɪˈmeɪʃən/	
critic (n)	/ˈkrɪtɪk/	
direct (v)	/dɪˈrekt/	
	/dɪˈzɑːstə/	thảm hoạ, tai hoạ
	/,dɒkjəˈmentri/	phim tài liệu
	/,entəˈteɪnɪŋ/	thú vị, làm vui lòng vừa ý
gripping (adj)	/ˈgrɪpɪŋ/	
	/hɪˈleərɪəs/	vui nhộn, hài hước
horror film (n)	/ˈhɒrə fɪlm /	
	/ˈmʌst siː/	bộ phim hấp dẫn cần xem
scary (adj)	/ːskeəri/	
science-fiction (n)	/saɪəns fɪkʃən/	
	/ˈsɜːveɪ/	cuộc khảo sát

LIVEWORKSHEETS